

CÁC BÀI KINH TRỌNG YẾU

DHAMMACAKKAPPAVATTANA-SUTTA

(Kinh Chuyển Pháp Luân)

Duyên khởi

Bhikkhūnaṃ pañcavaggīnaṃ, Isipatananāmake
Migadāye Dhammavaraṃ, yaṃ taṃ nibbānapāpakaṃ
Sahampatināmakena, mahābrahmena yācito
Catusaccaṃ pakāseto, lokanātho adesayi
Nanditaṃ sabbadevehi, sabbasampattisādhakaṃ
Maggaphalasukhatthāya, dhammacakkaṃ bhanāma he.

Ngữ vựng:

- Bhikkhu : tỳ-khưu
- Vaggi : nhóm
- Isi : đạo sĩ (Độc Giác Phật)
- Patana (patati) : ngự xuống (đáp xuống)
- Isipatana : nơi các vị Độc Giác Phật ngự
- Miga : con nai
- Dāya : rừng, vườn lớn
- Migadāya : vườn nai
- Dhamma : pháp, bài kinh
- Vara : cao thượng
- Yaṃ : đại từ (thay Dhammacakkaṃ)
- Nibbāna : Niết-bàn
- Pāpaka : xấu ác; dẫn đến (nghĩa trong bài)
- Sahampati : tên của vị Đại Phạm thiên
- Namaka : tên là
- Mahābrahma : Đại Phạm thiên
- Yācita (yācati) : thỉnh mời
- Catusacca : Tứ đế; Bốn Sự thực
- Pakāseti : chứng minh, giảng giải

- Loka : thế giới, đời
- Nātha : nơi nương nhờ, người bảo hộ
- Lokanātha : đấng Cứu Thế (Đức Phật)
- Adesayi (deseti) : thuyết giảng
- Nandita (nandati) : hoan hỷ
- Deva : chư thiên, vị thiên
- Sampatti : sự an vui, sự thành tựu, giác ngộ
- Sādhaka : hiệu lực, hoàn thành
- Atthāya : vì lý do
- Bhanāma : (chúng tôi) tụng
- He : này các hiền giả

Dịch nghĩa:

Do vị Đại Phạm thiên tên là Sahampati thỉnh cầu, đức Phật đã thuyết giảng giáo pháp cao thượng về Bốn Sự thực (liên hệ đến Khổ) – pháp dẫn đến Niết-bàn (vắng bật Khổ). Đức Phật thuyết bài kinh này tại vườn nai có tên là Isipatana (do trước đây là nơi chư Phật Độc Giác thường ngự xuống) cho nhóm năm tỳ-khưu (gồm các ngài Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma và Assaji). Tất cả chư thiên, Phạm thiên vô cùng hoan hỷ. Bài kinh này đem lại giác ngộ, an vui cho thế gian và siêu thế giới.

Kính bạch chư hiền giả, vì muốn đem lại lợi ích và chứng ngộ đạo quả cho tất cả chúng sanh, nay chúng tôi tụng bài kinh Chuyển Pháp Luân ấy.

Chính kinh

Evam me sutam:

Ekam samayaṃ Bhagavā Bārāṇasīyaṃ viharati Isipatane migadāye.
Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Dve me, bhikkhave, antā pabbajitena na sevītabbā. Katame dve?
Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko
anariyo anattasamhito.

Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattasamhito.

Ete kho, bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā
Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya
abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ngữ vựng:

- Evaṃ : như vậy
- Me : bởi tôi, của tôi
- Suta : sự nghe
- Eka : một
- Samaya : lần thuở
- Tatra kho : khi ấy
- Pañcavaggiye bhikkhū : nhóm 5 tỳ-khưu
- Āmantesi (āmanteti) : gọi
- Dve : hai
- Ime : này
- Dveme = dve + ime
- Anta : cực đoan
- Pabbajita : người xuất gia
- Sevitabba (sevati) : gần gũi, thân cận; thực hành
- Katama : như thế nào
- Kāmesu : trong các đối tượng ưa thích
- Kāmasukhallika : tham muốn dục lạc
- Anuyoga : đi theo, trói buộc, thường hành
- Hīna : thấp hèn, kém
- Gamma : thuộc về phạm phu, tại gia
- Pothujjanika : nặng phiền não, đam mê ngũ dục
- Anariya : không phải bậc thánh; không có tính chất thanh thoát
- Anattha saṃhita : không lợi ích
- Atta : tự ngã, thân và tâm (nghĩa trong bài)
- Kilamatha : khổ hạnh, mệt mỏi, vất vả
- Dukkha : khổ

- Ubha : cả hai
- Anupagamma : không thiên về, không đến gần (ana+upagacchati)
- Tathāgata : Như Lai
- Abhisambuddhā : tự mình chứng ngộ
- Cakkhukaraṇī : làm sinh khởi Pháp nhãn
- Nāṇakaraṇī : làm sinh khởi trí tuệ
- Upasama : sự vắng lặng (hữu dư Niết-bàn)
- Abhiññā : trí tuệ siêu việt; thắng tri
- Sambodha : giác ngộ
- Nibbāna : (vô dư) Niết-bàn
- Saṃvattati : dẫn đến

Dịch nghĩa:

Tôi (tôn giả Ānanda) được nghe (bài kinh Chuyển Pháp Luân) như vậy:

Một thuở nọ, đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Ba-la-nại.

Lúc ấy đức Thế Tôn gọi nhóm năm tỳ-khưu:

Này các tỳ-khưu, có hai lối sống cực đoan mà người xuất gia không nên hành theo. Hai lối sống ấy như thế nào?

Một là việc thường thụ hưởng các dục lạc trong ngũ trần (tài, sắc, danh, thực, thụ), là lối sống thấp kém của người tại gia, phàm phu; không phải lối sống thanh thoát, không đem lại an vui, lợi ích.

Hai là việc tự ép xác khổ hạnh, làm khổ thân tâm, cũng không phải là lối sống thanh thoát, không đem lại an vui, lợi ích.

Này các tỳ-khưu! Nhờ hành theo trung đạo, không thiên về hai cực đoan ấy mà Như Lai đã chứng ngộ Bốn Sự thực, làm khởi sinh Pháp nhãn (khả năng thấy rõ bản chất của hiện tượng sự vật), làm khởi sinh sáng suốt, đưa đến vắng lặng mọi phiền não, thắng tri, niết-bàn tịch tịnh.

Katamā ca sā bhikkhave, majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī, nāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati?

Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ?

Sammāditṭhi sammāsaṅkappa sammāvācā sammākammanto
sammā-ājīvo sammāvāyāmo, sammāsati sammāsamādhi.

Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā Tathāgatena
abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya
sambodhāya saṃvattati.

Ngữ vựng:

- Katama : như thế nào
- Sā : này
- Ayameva (ayaṃ+eva) : chỉ có đây
- Ariya magga : thánh đạo
- Atṭhaṅgika : hợp đủ tám thành tố
- Seyyathidaṃ : như thế nào, như sau
- Sammāditṭhi : chánh kiến
- Sammāsaṅkappa : chánh tư duy
- Sammāvācā : chánh ngữ
- Sammākammanta : chánh nghiệp
- Sammā-ājīva : chánh mạng
- Sammāvāyāma : chánh tinh tấn
- Sammāsati : chánh niệm
- Sammāsamādhi : chánh định
- Majjhimā paṭipadā : con đường trung đạo

Dịch nghĩa:

Này chư tỳ-khưu, thế nào là con đường trung đạo mà Như Lai đã thực hành để giác ngộ Bốn Sự thực (*liên hệ đến khổ*) làm khởi sinh Pháp nhãn (năng lực thấy rõ bản chất của hiện tượng sự vật), làm khởi sinh sáng suốt, đưa đến vắng lặng mọi phiền não, thắng tri, niết-bàn tịch tịnh?

Con đường trung đạo đó có tám thành tố là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ, ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā,
jarāpi dukkhā, byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, appiyehi

sampayogo dukkho, piye hi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati
 tampi dukkhaṃ, saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ kho
 pana, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā
 ponobbhavikā nandirāgasahagatā tatratatrābhinandinī. Seyyathidaṃ,
 kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave,
 dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ, yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho
 cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkha
 nirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ. Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo,
 seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā,
 sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati,
 sammāsamādhi.

Ngũ vựng:

- Jāti : sự tái sanh
- Jarā : sự già
- Byādhi : bệnh
- Maraṇa : sự chết
- Piya : yêu thương, vừa lòng
- Appiya (a+piya) : không vừa lòng
- Sampayoga : gần gũi, tiếp xúc
- Vippayoga : xa lìa, mất đi
- Icchaṃ : mong mỏi
- Saṃkhittena : tóm lại
- Pañcupādānakkhandhā : chấp thủ ngũ uẩn
- Dukkhasamudaya : nhân sanh khổ
- Yāyaṃ taṇhā : tham ái nào
- Ponobbhavika (puna+bhavika) : tái sinh
- Nandī : vừa lòng
- Rāga : tham muốn
- Sahagata (saha+gata) : hợp với, đi với
- Tatra tatra : nơi này nơi khác
- Abhinandinī : sự say đắm
- Kāmataṇhā : dục ái

- Dukkhanirotha : sự tận diệt khổ
- Tassāyeva (tassa+yeva) : chính cái đó
- Asesa : tất cả
- Virāga : tham ái
- Cāga : sự xả bỏ
- Paṭinissagga : sự từ bỏ
- Mutti : giải thoát
- Anālaya : không còn dính mắc
- Gāmanī : dẫn đến

Dịch nghĩa:

Này chư tỳ-khuru, *Sự thực về* (các hiện tượng) *khổ* là:

Khổ do sinh; khổ do già yếu; khổ do bệnh tật; khổ vì bị chết; khổ vì phải sống chung với người, vật không hợp, không thích hay gặp cảnh trái ý nghịch lòng; khổ vì phải xa lìa người, vật mình thương yêu hay phải rời xa cảnh vừa lòng, thỏa ý; khổ bởi cầu mong việc này việc kia mà không được như ý. Tóm lại khổ là do bị *cột trói vào năm tổ hợp tạo nên tiến trình sống*.

Này chư tỳ-khuru, nguyên nhân sinh khởi các loại thống khổ này chính là *tâm tham ái*, là nhân dẫn dắt tái sanh, hợp với tham muốn, thỏa thích, say đắm hoan lạc trong kiếp sống hay trong các đối tượng. *Nguyên nhân sinh khổ* ấy gồm:

Dục ái (tham đắm trong sáu cảnh trần);

Hữu ái (tham đắm trong sáu cảnh trần *cùng với khao khát chúng tồn tại lâu dài*, hoặc tham ái trong thiên hữu sắc, thiên vô sắc *hay cõi trời hữu sắc, cõi trời vô sắc*);

Phi hữu ái (tham ái trong thiên vô sắc, cõi trời vô sắc hoặc mong muốn chấm dứt sự tồn tại mãi mãi).

Này chư tỳ-khuru, *Sự thực chấm dứt khổ* này chính là Niết-bàn, là nơi diệt tận nhân sinh khổ, diệt tận khổ, nơi diệt tận tâm tham ái không còn dư sót, nơi *xả ly (nhận thức sai lầm về) năm tổ hợp tạo nên tiến trình sống*, nơi *từ bỏ (tâm dính mắc) năm tổ hợp tạo nên tiến trình sống*, nơi giải thoát khổ, nơi không còn gì để luyện ái, dính mắc nữa.

Này chư tỳ-khuru, con đường thực hành dẫn đến chứng ngộ Niết-bàn, nơi Diệt tận khổ này, chính là *con đường sống thanh thoát gồm 8 thành tố*: chánh kiến,

chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho pan'idaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyaṃ'ti me, bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho pan'idaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātaṃ'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Ngữ vựng:

- Ti = iti : là rằng
- Pubbe : trước đây
- Ananussuta : chưa từng nghe, chưa từng biết
- Cakkhu = paññācakkhu : tuệ nhãn
- Udapādi (udapajjati) : đã phát sanh, khởi sinh
- Ñāṇa : năng lực hiểu biết, thấy biết; tuệ tri
- Paññā : năng lực phản chiếu sự vật trung thực, khách quan; tuệ giải
- Vijjā : tuệ minh
- Āloka : ánh sáng (của trí tuệ); tuệ quang
- Me : đến với ta (Nhu Lai)
- Pariññeyya : nên biết
- Pariññāta : đã được biết

Dịch nghĩa:

Sự thực về bản chất khổ này, hỡi chư tỳ-khưu, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết.

Sự thực về bản chất khổ ấy, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết; *cần phải được biết rõ*.

Sự thực về bản chất khổ ấy, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết; *nay đã được Như Lai biết rõ*.

Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho paṇ'idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabban'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho paṇ'idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnan'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Ngữ vựng:

- Pahātabba : cần phải diệt tận
- Pahīna : đã được diệt tận

Dịch nghĩa:

Sự thực về nguyên nhân sinh khổ này, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết.

Sự thực về nguyên nhân sinh khổ ấy, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết, *cần phải diệt tận*.

Sự thực về nguyên nhân sinh khổ ấy, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết, cần phải diệt tận; *đã được Như Lai đoạn tận.*

Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccan'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho paṇ'idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabban'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho paṇ'idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātan'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Ngữ vựng:

- Sacchikātabba : cần phải chứng ngộ
- Sacchikata : đã được chứng ngộ

Dịch nghĩa:

Sự thực về chướng dứt khổ này, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết.

Sự thực về chướng dứt khổ ấy, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết, *cần phải chứng ngộ.*

Sự thực về chướng dứt khổ ấy, hồi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết, *cần phải chứng ngộ; đã được Như Lai chứng ngộ.*

Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccan'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho paṇ'idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabban'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṃ kho paṇ'idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitan'ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Ngữ vựng:

- Bhāvetabba : cần phải thực hành
- Bhāvita : đã được thực hành

Dịch nghĩa:

Sự thực về con đường chấm dứt khổ này, hỡi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết.

Sự thực về chấm dứt khổ ấy, hỡi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi, (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết, *cần phải thực hành*.

Sự thực về chấm dứt khổ ấy, hỡi chư tỳ-khuru, đã được Như Lai thấy rõ (tuệ nhãn), biết rõ (tuệ tri), biết không sai lầm (tuệ giải), đoạn tuyệt hoài nghi, (tuệ minh), xóa tan hôn ám (tuệ quang); điều mà trước đây, đối với Như Lai, chưa từng khởi sinh, chưa từng nghe, chưa từng biết, *cần phải thực hành; đã được Như Lai thực hành*.

Yāvakīvañca me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāv'āhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samāraṃke

sabrahmake sassamaṇabrahmaṇiyā pajāya devamanussāya “anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti” paccaññāsiṃ.

Ngữ vựng:

- Yāvakīva : cho đến khi nào
- Tiparivaṭṭaṃ : 3 vòng tròn, tam luân (thấu hiểu, thực hành, chứng ngộ)
- Dvādasākāra : 12 hành vi, 12 ứng tác (3 bước: thấu hiểu, thực hành, chứng ngộ x 4 sự thực về Khổ)
- Yathābhūta : đúng như bản chất thực (của hiện tượng sự vật)
- Ñāṇadassana : tri kiến
- Suvisuddha : hoàn toàn trong sáng, thanh tịnh
- Na ahosi : chưa phát sanh
- Neva : không bao giờ
- Tāvāhaṃ (tāva+ahaṃ) : cho đến khi Như Lai
- Devaka : chư thiên ở 6 cõi trời dục giới
- Loka : thế gian
- Māraka : Tha hóa tự tại thiên
- Brahmaka : 20 tầng trời Phạm thiên
- Sassamaṇa brahmaṇiyā : cùng với sa-môn, bà-la-môn
- Pajā : tất cả chúng sanh
- Devamanussa : chư thiên cùng nhân loại
- Anuttara : vô thượng
- Sammāsambodhi : Chánh Đẳng Chánh Giác
- Abhisambuddho : chứng đắc toàn triệt
- Paccaññāsiṃ : tuyên bố

Dịch nghĩa:

Này chư tỳ-khuru, cho đến khi nào Tuệ thấy rõ, biết rõ bản chất đích thực của các pháp (*hiện tượng sự vật*) một cách hoàn toàn trong sáng thanh tịnh theo ba bước (*thấu hiểu, thực hành, chứng ngộ*) đối với từng Sự thực của Bốn Sự thực liên hệ đến Khổ chưa khởi sinh đối với Như Lai, này chư tỳ-khuru, khi ấy Như Lai chưa tuyên bố rằng: “Như Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”

giữa các hàng sa-môn, bà-la-môn, nhân loại, chư thiên, Ma vương cũng như Phạm thiên.

Yato ca kho me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi, ath’āhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrahmaṇiyā pajāya sadevamanussāya “*anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti*” paccaññāsiṃ.

Ñāṇaṇca pana me dassanaṃ udapādi, akuppā me vimutti, ayam’antimā jāti, n’atthidāni punabbhavo’ti. Idam’avoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandun’ti.

Ngữ vựng:

- Ath’āhaṃ (atha+ahaṃ) : khi ấy Như Lai
- Ñāṇa : trí tuệ (quán xét 4 thánh đạo và 4 thánh quả)
- Akuppa : không bao giờ hư hoại
- Vimutti : giải thoát (A-la-hán quả)
- Ayam jāti : kiếp này
- Antimā : cuối cùng
- N’atthi : không còn
- Idāni : ngay trong kiếp này
- Punabbhavoti : tái sanh; trở lại trạng thái cũ
- Idam = idaṃ+vācānaṃ : những lời này
- Avoca : đã thuyết
- Attamana : hoan hỷ
- Bhagavato : của đức Thế Tôn
- Bhāsita : lời giáo huấn
- Abhinandati : hoan hỷ tán dương

Dịch nghĩa:

Này chư tỳ-khuru, cho đến khi nào Tuệ thấy rõ, biết rõ bản chất đích thực của các pháp (*hiện tượng sự vật*) một cách hoàn toàn trong sáng thanh tịnh theo ba bước (*thấu hiểu, thực hành, chứng ngộ*) đối với Bốn Sự thực liên hệ đến Khổ đã

khởi sinh đối với Như Lai, này chư tỳ-khưu, khi ấy Như Lai mới tuyên bố rằng: “Như Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” giữa các hàng samôn, bà-la-môn, nhân loại, chư thiên, Ma vương cũng như Phạm thiên.

Tuệ thấy rõ, biết rõ (*giác ngộ*) đã khởi sinh đối với Như Lai. Như Lai đã giải thoát toàn triệt, không còn dao động. Kiếp này là kiếp chót, Như Lai không còn tái sinh trở lại nữa. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nhóm năm vị tỳ-khưu hoan hỷ, hết mực tán thán lời dạy của đức Thế Tôn.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi “*yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*”.

Ngữ vựng:

- Veyyākaraṇa : bài pháp thoại
- Bhaññamāna : đang thuyết giảng
- Āyasmā : Đại đức
- Viraja : không còn nhớ bản, thoát phiền não
- Vītamāla : không còn nhớ bản, ô uế
- Dhammacakkhu : pháp nhãn
- Yaṃ kiñci : cái gì, vật gì
- Samudayadhamma : sinh khởi theo định luật tự nhiên
- Nirodhadhamma : diệt tận theo định luật tự nhiên

Dịch nghĩa:

Trong khi pháp thoại này được thuyết giảng thì pháp nhãn (Tuệ giác) thoát khỏi trần cấu, phiền não đã khởi lên trong tâm Tôn giả Kiền-Trần-Như: “Cái gì sinh khởi theo định luật tự nhiên, tất cả sự vật ấy sẽ diệt tận theo qui luật”.

Pavattite ca pana Bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ “*etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin*”.

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Cātumahārājikā devā saddamanussāvesuṃ “*etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye*

anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ “etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Yāmā devā saddamanussāvesuṃ “etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tusitā devā saddamanussāvesuṃ “etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ “etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ “etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ “Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.”

Itiha tena khaṇena tena layena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbuggacchi. Ayañca dasasahassilokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devanubhāvanti.

Atha kho Bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi “aññāsi vata, bho, Koṇḍañño, aññāsi vata, bho, Koṇḍañño'ti”.

Iti hidam āyasmato Koṇḍañña Aññāsikoṇḍañño tveva nāmaṃ
ahosī'ti.

Ngữ vựng:

- Pavattite : khi đang thuyết giảng
- Bhagavatā : bởi Đức Thế Tôn
- Bhum mā devā : chư thiên ở trên địa cầu/mặt đất
- Saddamanussaveti : tán dương, ca tụng
- Pavattita : (thuyết) chuyển
- Appaṭivattiya : không được thuyết chuyển
- Kenaci : bất cứ người nào
- Cātummahārājikā deva : chư thiên ở cõi Tứ đại Thiên Vương
- Tāvatiṃsā deva : chư thiên ở cõi trời Đao-lợi
- Yāmā devā : chư thiên ở cõi trời Dạ-ma
- Tusitā devā : chư thiên ở cõi trời Đâu-xuất
- Nimmānaratī devā : chư thiên ở cõi trời Hoá Lạc
- Paranimmitavasa-vattī devā : chư thiên ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại
- Brahmakāyikā devā : chư Thiên ở cõi Phạm Thiên
- Tena khaṇena : ngay trong sát-na ấy
- Tena layena : ngay lúc ấy
- Tena muhuttana : ngay trong khoảnh khắc ấy
- Yāva : cho đến
- Abbhuggacchati : vang dội đến
- Dasasahassī : 10.000
- Lokadhātu : thế giới
- Saṅkampati : rung chuyển
- Sampakampati : rung động
- Sampavedhati : rung rinh
- Appamāṇa : vô lượng
- Uḷāra : lớn rộng, cao cả
- Obhāsa : ánh sáng, hào quang
- Pāturahoti : hiện ra rõ ràng

- Atikkamma : hơn hẳn
- Devanubhāva : thần lực
- Udāna : sự phát biểu
- Udāneti : thốt lên
- Aññati : chứng ngộ
- Vata : quả thật
- Bho : này bạn (cách nói thân mật)
- Nāma : tên

Dịch nghĩa:

Khi đức Thế Tôn thuyết giảng pháp thoại Chuyển Pháp Luân vừa dứt, chư thiên trên địa cầu đồng thanh ca ngợi: “Đức Thế Tôn vận chuyển pháp luân vô thượng ở vườn nai Isipatana gần thành Ba-la-nại. Không có sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai trong đời này có thể vận chuyển pháp luân như vậy được”.

Chư thiên ở cõi Tứ Đại Thiên Vương được nghe lời ca ngợi của chư thiên ở địa cầu cũng đồng thanh ca ngợi như thế.

Chư thiên ở cõi Tam Thập Tam thiên được nghe lời ca ngợi của chư thiên ở cõi Tứ Đại Thiên vương cũng đồng thanh ca ngợi như thế.

Chư thiên ở cõi Dạ-Ma được nghe lời ca ngợi của chư thiên ở cõi Tam Thập Tam thiên cũng đồng thanh ca ngợi như thế.

Chư thiên ở cõi Đâu-Xuất được nghe lời ca ngợi của chư thiên ở cõi Dạ-Ma thiên cũng đồng thanh ca ngợi như thế.

Chư thiên ở cõi Hoá Lạc thiên được nghe lời ca ngợi của chư thiên ở cõi Đâu-Xuất thiên cũng đồng thanh ca ngợi như thế. Chư thiên ở cõi Tha Hoá Tự Tại thiên được nghe lời ca ngợi của chư thiên ở Hoá Lạc thiên cũng đồng thanh tán dương ca tụng như trên.

Chư thiên ở cõi Phạm thiên được nghe lời tán dương ca tụng của chư thiên ở cõi Tha Hoá Tự Tại thiên cũng đồng thanh ca ngợi rằng:

“Đức Thế Tôn vận chuyển pháp luân vô thượng tại vườn nai Isipatana gần thành Ba-la-nại. Không có sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai trong đời này có thể vận chuyển pháp luân như vậy được”.

Ngay sát-na ấy, ngay lúc ấy, ngay khoảnh khắc ấy, lời ca ngợi vang dội đến cõi trời Sắc giới Phạm thiên cao nhất là Sắc Cứu Cánh thiên. Mười ngàn thế giới

đều rung chuyển, rúng động, rung rinh. Ánh hào quang của Đức Chánh Đẳng Chánh Giác tỏa rộng vô biên, cùng khắp thế giới, hơn hẳn tất cả oai lực của chư thiên, Phạm thiên các cõi.

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn thốt lên: “Kiều-Trần-Như đã chứng ngộ! Kiều-Trần-Như đã triệt ngộ! Do sự kiện này, tôn giả Kiều-Trần-Như từ đây có danh xưng là “*Bậc Chứng ngộ Kiều-Trần-Như*”.

ANATTALAKKHAṄASUTTA (Kinh Vô Ngã Tánh)

Duyên khởi

Dhammacakkaṃ pavattetvā, āsāḷhiyaṃ hi puṇṇame.

Nagare Bārāṇasiyaṃ, Isipatanavhaye vane.

Pāpetvā’diphalaṃ nesaṃ, anukkamena desayi.

Yaṃ taṃ pakkhassa pañcamaṃ vimuttatthaṃ bhaṇāma he.

Ngữ vựng:

- Lakkhaṇa : dấu hiệu; đặc tánh
- Dhammacakkha : Pháp luân; bánh xe Pháp
- Pavattetvā (pavattati) : vận chuyển
- Āsaḷhi : tương đương tháng 6 AL
- Puṇṇamī : ngày rằm
- Nagara : thành phố
- Avhaya : tên
- Vana : rừng
- Pāpetvā (pāpeti) : làm cho chứng ngộ
- Ādiphala : quả thánh đầu tiên (Nhập lưu)
- Nesa : nhóm
- Anukkamena : theo tuần tự
- Desayi (desati) : đã thuyết
- Pakkha : chu kỳ trăng xuống (từ ngày 16 đến ngày 30, theo cách tính của lịch pháp Ấn Độ)

- Pañcamyaṃ : ngày thứ năm
- Vimutta : giải thoát (A-la-hán quả)
- Attha : lợi ích
- Bhaṇāma (bhaṇāti) : chúng tôi đọc
- He : thưa quý vị

Dịch nghĩa:

Sau khi vận chuyển Pháp luân vào ngày rằm tháng sáu tại khu rừng Isipatana gần thành Ba-la-nại, khi nhóm năm vị tỳ-khưu đã tuần tự chứng đắc quả vị Nhập lưu, đức Thế Tôn thuyết bài kinh này nhằm ngày thứ năm của tuần trăng xuống vì mục đích giải thoát rốt ráo (cho các vị tỳ-khưu). Nay quý vị thiện trí, nay chúng tôi tụng đọc kinh ấy.

Chính kinh

Evam me sutam:

Ekam samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi “Bhikkhavo” ti. “Bhadante” ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum, Bhagavā etad’avoca. “Rūpaṃ, bhikkhave anattā. Rūpañca idaṃ, bhikkhave, attā abhivissa, na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca rūpe – “evam me rūpaṃ hotu, evam me rūpaṃ mā ahoṣī’ti”. Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe – “evam me rūpaṃ hotu, evam me rūpaṃ mā ahoṣī’ti”.

Ngữ vựng:

- Tatra : lúc ấy
- Āmantesi (āmanteti) : gọi
- Bhikkhavo : này các tỳ-khưu
- Bhadante : kính bạch Ngài
- Paccassosum (paṭisuṇāti) : trả lời
- Avoca : thuyết, nói

- Etad'avoca = etaṃ+avoca
- Rūpa : tổ hợp Xác thân (sắc uẩn)
- Anatta : không phải ta/tôi; không có cái ta/tôi (vô ngã)
- Hidaṃ = hi+idaṃ : thật sự
- Attā : ngã
- Abhaviṣṣa (bhavati) : phải là
- Ābādha : bệnh hoạn, tiêu hoại
- Saṃvatteyya (saṃvattati) : là có, hiện hữu, dẫn đến
- Labbheṭṭha (labbhati) : được, có quyền
- Rūpe : trong tổ hợp Xác thân
- Mā : đừng
- Yaṣṣmā : bởi vì
- Taṣṣmā : cho nên

Dịch nghĩa:

Tôi (tôn giả Ānanda) đã nghe như thế này:

Một thượn nọ đự́c Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Ba-La-Nại.

Khi ấy đự́c Thế Tôn gọi nhóm năm tỳ-khuru rằng:

- Này chư tỳ-khuru!

Các vị tỳ-khuru đặ́p:

- Dạ, bạch đự́c Thế Tôn!

Đự́c Thế Tôn thuyết rằng:

- Này các tỳ-khuru, *tổ hợp Xác thân* này là vô ngã.

Thật vậy, này các tỳ-khuru, nếu *tổ hợp Xác thân* này là ta thì *tổ hợp Xác thân* này sẽ không có bệnh hoạn.

Và các vị có thể mong muốn đối với *tổ hợp Xác thân* như là: “*Tổ hợp Xác thân* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Xác thân* của tôi đừng như thế kia”.

Này chư tỳ-khuru, nhưng vì *tổ hợp Xác thân* là vô ngã, cho nên *tổ hợp Xác thân* phải chịu biến đổi, bệnh hoạn.

Và các vị cũng không thể có quyền ra lệnh cho *tổ hợp Xác thân* rằng: “*Tổ hợp Xác thân* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Xác thân* của tôi đừng như thế kia”.

Vedanā anattā. Vedanā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhivissa, na yidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca vedanāya – “evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti”. Yasmā ca kho, bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati vedanāya - “evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti.”

Ngữ vựng:

- Vedanā : tổ hợp Cảm giác (thọ uẩn)
- Vedanāya : trong tổ hợp Cảm giác

Dịch nghĩa:

Này chư tỳ-khuru, *tổ hợp Cảm giác* này là vô ngã.

Thật vậy, này chư tỳ-khuru, nếu *tổ hợp Cảm giác* này là ta thì *tổ hợp Cảm giác* này sẽ không chịu đau đớn, biến hoại.

Và các vị có thể mong muốn đối với *tổ hợp Cảm giác* như là: “*Tổ hợp Cảm giác* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Cảm giác* của tôi đừng như thế kia”.

Này chư tỳ-khuru, nhưng vì *tổ hợp Cảm giác* là vô ngã , cho nên *tổ hợp Cảm giác* phải chịu đau đớn, biến hoại.

Và các vị cũng không thể có quyền ra lệnh cho *tổ hợp Cảm giác* rằng: “*Tổ hợp Cảm giác* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Cảm giác* của tôi đừng như thế kia”.

Saññā anattā. Saññā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhivissa, na yidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca saññāya - “evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī’ti”. Yasmā ca kho, bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati saññāya - “evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī’ti.”

Ngữ vựng:

- Saññā : tổ hợp Hiểu biết/Tri giác (tưởng uẩn)
- Saññāya : trong tổ hợp Hiểu biết

Dịch nghĩa:

- Nay chư tỳ-khuru, *tổ hợp Hiểu biết* này là vô ngã.

Thật vậy, nay chư tỳ-khuru, nếu *tổ hợp Hiểu biết* này là ta thì *tổ hợp Hiểu biết* này sẽ không chịu biến đổi.

Và các vị có thể mong muốn đối với *tổ hợp Hiểu biết* như là: “*Tổ hợp Hiểu biết* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Hiểu biết* của tôi đừng như thế kia”.

Nay chư tỳ-khuru, nhưng vì *tổ hợp Hiểu biết* là vô ngã, cho nên *tổ hợp Hiểu biết* phải chịu biến đổi.

Và các vị cũng không thể có quyền ra lệnh cho *tổ hợp Hiểu biết* rằng: “*Tổ hợp Hiểu biết* của tôi phải như thế này, *tổ hợp hiểu biết* của tôi đừng như thế kia”.

Saṅkhārā anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhivissaṃsu, na yidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ. Labbhettha ca saṅkhāresu - “evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti”. Yasmā ca kho, bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti. Na ca labbhati saṅkhāresu - “evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.”

Ngữ vựng:

- Saṅkhārā : tổ hợp Tình cảm/phản ứng tâm lý (hành uẩn)
- Saṅkhāresu : trong tổ hợp Tình cảm

Dịch nghĩa:

- Nay chư tỳ-khuru, *tổ hợp Tình cảm* này là vô ngã.

Thật vậy, nay chư tỳ-khuru, nếu *tổ hợp Tình cảm* này là ta thì *tổ hợp Tình cảm* này sẽ không chịu sinh diệt, biến hoại.

Và các vị có thể mong muốn đối với *Tổ hợp Tình cảm* như là: “*Tổ hợp Tình cảm* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Tình cảm* của tôi đừng như thế kia”.

Nay các tỳ-khuru, nhưng vì *Tổ hợp Tình cảm* là vô ngã, cho nên *Tổ hợp Tình cảm* phải chịu sinh diệt, biến hoại.

Và các vị cũng không thể có quyền ra lệnh cho *Tổ hợp Tình cảm* rằng: “*Tổ hợp Tình cảm* của tôi phải như thế này, *tổ hợp Tình cảm* của tôi đừng như thế kia”.

Viññāṇaṃ anattā. Viññāṇaṅca hidaṃ, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, na yidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca viññāṇe - “evaṃ

me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti". Yasmā ca kho, bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati viññāṇe - "evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti."

Ngữ vựng:

- Viññāṇa : tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao (thức uẩn)
- Viññāṇe : trong tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao (thức uẩn)

Dịch nghĩa:

- Nay chư tỳ-khuru, tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao này là vô ngã.

Thật vậy, nay chư tỳ-khuru, nếu *tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao* này là ta thì *tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao* này sẽ không thay đổi, biến hoại.

Và các vị có thể mong muốn đối với tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao như là: “Tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao của tôi phải như thế này, tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao của tôi đừng như thế kia”.

Nay chư tỳ-khuru, nhưng vì tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao là vô ngã, cho nên tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao phải chịu thay đổi, biến dịch.

Và các vị cũng không thể ra lệnh cho tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao rằng: “Tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao của tôi phải như thế này, tổ hợp Sao chép - lưu trữ - chuyển giao của tôi đừng như thế kia”.

Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ Bhante. Yaṃ paṇ'āniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ Bhante. Yaṃ paṇ'āniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ “etaṃ mama, eso'ham'asmi, eso me attā'ti”? No he'taṃ Bhante.

Ngữ vựng:

- Taṃ : điều đó (lời nói của đức Thế Tôn)
- Kiṃ : thế nào
- Maññati : nghĩ, hiểu
- Nicca : thường tại, không thay đổi

- Anicca : vô thường, có đặc tính thay đổi
- Vipariṇāma : biến đổi
- Kalla : nên
- Nu : hay không
- Samanupassati : thấy, trông rõ; nhìn nhận, xem xét
- Mama : của ta
- Asmi : là
- Attā : tự ngã
- No : không
- He'taṃ : hi+etaṃ

Dịch nghĩa:

- Nay các tỳ-khuru, các vị hiểu lời nói của Như Lai như thế nào? *Tổ hợp Xác thân* là thường tại hay có đặc tính thay đổi?

- Bạch đức Thế Tôn, là *có đặc tính thay đổi* (vô thường).

- *Tổ hợp Xác thân* nào có đặc tính thay đổi, (ái luyến) *tổ hợp Xác thân* ấy là khổ hay lạc?

- Bạch đức Thế Tôn, khổ.

- Cái gì có đặc tính thay đổi (vô thường), khổ và biến hoại có nên *nhìn nhận* cái đó: “*Tổ hợp Xác thân* ấy là của ta, *tổ hợp Xác thân* ấy là ta, *tổ hợp Xác thân* ấy là tự ngã của ta”?

- Bạch đức Thế Tôn, quả thật không nên.

Vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ Bhante. Yaṃ pan'āniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ Bhante. Yaṃ pan'āniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassitaṃ “etaṃ mama, eso'ham'asmi, eso me attā'ti”? No he'taṃ Bhante.

Dịch nghĩa:

- *Tổ hợp Cảm giác* là thường tại hay có đặc tính thay đổi (vô thường)?

- Bạch đức Thế Tôn, *có đặc tính thay đổi* (vô thường).

- *Tổ hợp Cảm giác* nào có đặc tính thay đổi, (ái luyến) *tổ hợp Cảm giác* ấy là khổ hay lạc?

- Bạch đức Thế Tôn, khổ.

- Cái gì có đặc tính thay đổi (vô thường), khổ và biến hoại có nên *nhìn nhận* cái đó rằng: “*Tổ hợp Cảm giác* ấy là của ta, *tổ hợp Cảm giác* ấy là ta, *tổ hợp Cảm giác* ấy là tự ngã của ta”?

- Bạch đức Thế Tôn, quả thật không nên.

Saññā niccam vā aniccam vā'ti? Aniccam Bhante. Yam pan'nāniccam dukkham vā tam sukham vā'ti? Dukkham Bhante. Yam pan'aniccam dukkham vipariñāmadhammam, kalam nu tam samanupassitum “etam mama, eso'ham'asmi, eso me attā'ti”? No he'tam Bhante.

Dịch nghĩa:

- *Tổ hợp Hiểu biết* là thường tại hay có đặc tính thay đổi (vô thường)?

- Bạch đức Thế Tôn, *có đặc tính thay đổi* (vô thường).

- *Tổ hợp Hiểu biết* nào có đặc tính thay đổi (vô thường), (ái luyện) *tổ hợp Hiểu biết* ấy là khổ hay lạc?

- Bạch đức Thế Tôn, khổ.

- Cái gì có đặc tính thay đổi (vô thường), khổ và biến hoại có nên *nhìn nhận* cái đó rằng: “*Tổ hợp Hiểu biết* ấy là của ta, *tổ hợp Hiểu biết* ấy là ta, *tổ hợp Hiểu biết* ấy là tự ngã của ta”?

- Bạch đức Thế Tôn, quả thật không nên.

Saṅkhārā niccam vā aniccam vā'ti? Aniccam Bhante. Yam pan'aniccam dukkham vā tam sukham vā'ti? Dukkham Bhante. Yam pan'aniccam dukkham vipariñāmadhammam, kalam nu tam samanupassitum “etam mama, eso'ham'asmi, eso me attā'ti”? No he'tam Bhante.

Dịch nghĩa:

- *Tổ hợp Tình cảm* là thường tại hay có đặc tính thay đổi (vô thường)?

- Bạch đức Thế Tôn, *có đặc tính thay đổi* (vô thường).

- *Tổ hợp Tình cảm* nào có đặc tính thay đổi (vô thường), (ái luyện) *tổ hợp Tình cảm* ấy là khổ hay lạc?

- Bạch đức Thế Tôn, khổ.

- Cái gì có đặc tính thay đổi (vô thường), khổ và biến hoại có nên nhìn nhận cái đó rằng: “*Tổ hợp Tình cảm ấy là của ta, tổ hợp Tình cảm ấy là ta, tổ hợp Tình cảm ấy là tự ngã của ta*”?

- Bạch đức Thế Tôn, quả thật không nên.

Viññānaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ Bhante. Yaṃ paṇ'āniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ Bhante. Yaṃ paṇ'āniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ “etaṃ mama, eso'ham'asmi, eso me attā'ti”? No he'taṃ Bhante.

Dịch nghĩa:

- Tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao là thường tại hay có đặc tính thay đổi (vô thường)?

- Bạch đức Thế Tôn, có đặc tính thay đổi (vô thường).

- *Tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao nào có có đặc tính thay đổi (vô thường), (ái luyến) tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao ấy là khổ hay lạc?*

- Bạch đức Thế Tôn, khổ.

- Cái gì có đặc tính thay đổi (vô thường), khổ và biến hoại có nên nhìn nhận cái đó rằng: “*Tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao ấy là của ta, tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao ấy là ta, tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao ấy là tự ngã của ta*”?

- Bạch đức Thế Tôn, quả thật không nên.

Tasmātiha, bhikkhave, yaṃ kiñci rūpaṃ atītā'nāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā, sabbāṃ rūpaṃ “n'etaṃ mama, n'eso'ham'asmi, na m'eso attā'ti” evameva yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Ngữ vựng:

- Tasmā : gì vậy
- Tiha : trong đời này (từ đệm)
- Atīta : trong quá khứ
- Anāgata : trong vị lai

• Paccuppanna	: trong hiện tại
• Ajjhatta	: bên trong thân
• Bahiddha	: bên ngoài thân
• Oḷārika	: thô
• Sukhuma	: vi tế, tế nhị
• Hīna	: thấp kém
• Paṇīta	: cao quý
• Dūre	: xa
• Santike	: gần
• N’etaṃ mama = na etaṃ mama	: cái ấy không phải là của ta
• N’eso’ham’asmi = na eso ahaṃ asmi	: cái ấy không phải là ta
• Na m’eso attā = na me eso attā	: cái ấy là không phải tự ngã của ta
• Evaṃ	: như vậy
• Etaṃ	: tất cả những điều trên
• Yathābhūta	: đúng như bản chất thực (của hiện tượng sự vật)
• Sammappaññāya	: bằng tuệ tri
• Daṭṭhabba	: hãy quán sát, nên được thấy rõ

Dịch nghĩa:

- Vì vậy, này các tỳ-khưu, nên quán sát bằng tuệ tri đúng bản chất thực của tất cả hiện tượng sự vật (pháp giới) là: “Những *tổ hợp Xác thân* nào thuộc quá khứ, thuộc vị lai hay ở hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, tất cả những *tổ hợp Xác thân* ấy **không phải là của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta**”.

Yā kāci vedanā atītā’nāgata-paccuppannā ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā, yā dūre santike vā, sabbā vedanā “n’etaṃ mama, n’eso’ham’asmi, na m’eso attā’ti” evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Dịch nghĩa:

- Vì vậy, này các tỳ-khưu, nên quán sát bằng tuệ tri đúng bản chất thực của tất cả hiện tượng sự vật (pháp giới) là: “Những *tổ hợp Cảm giác* nào thuộc quá khứ,

thuộc vị lai hay ở hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô thiên hay vi tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, tất cả những *tổ hợp Cảm giác* ấy **không phải là của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta**”.

Yā kāci saññā atītā'nāgata-paccuppanā ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā, yā dūre santike vā, sabbā saññā “n'etaṃ mama, n'eso'ham'asmi, na m'eso attā'ti” evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Dịch nghĩa:

- Vì vậy, này các tỳ-khưu, nên quán sát bằng tuệ tri đúng bản chất thực của tất cả hiện tượng sự vật (pháp giới) là: “Những *tổ hợp Hiểu biết* nào thuộc quá khứ, thuộc vị lai hay ở hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, tất cả những *tổ hợp Hiểu biết* ấy **không phải là của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta**”.

Ye keci saṅkhārā atītā'nāgata-paccuppanā ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā vā, ye dūre santike vā, sabbe saṅkhārā “n'etaṃ mama, n'eso'ham'asmi, na m'eso attā'ti” evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Dịch nghĩa:

- Vì vậy, này các tỳ-khưu, nên quán sát bằng tuệ tri đúng bản chất thực của tất cả hiện tượng sự vật (pháp giới) là: “Những *tổ hợp Tình cảm* nào thuộc quá khứ, thuộc vị lai hay ở hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô thiên hay vi tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, tất cả những *tổ hợp Tình cảm* ấy **không phải là của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta**”.

Yaṃ kiñci viññānaṃ atītā'nāgata-paccuppanā ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikā vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā, sabbā viññānaṃ “n'etaṃ mama, n'eso'ham'asmi, na m'eso attā'ti” evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Dịch nghĩa:

- Vì vậy, này các tỳ-khưu, nên quán sát bằng tuệ tri đúng bản chất thực của tất cả hiện tượng sự vật (pháp giới) là: “Những *tổ hợp sao chép – lưu trữ - chuyển giao* nào thuộc quá khứ, thuộc vị lai hay ở hiện tại, bên trong hay bên ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp kém hay cao quý, xa hay gần, tất cả những *tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao* ấy **không phải là của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta**”.

Evam passam, bhikkhave, sutavā Ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati, vedanāyapi nibbindati, saññāsupi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati, viññāṇasmimpi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati. Vimuttasmim vimuttamiti ñānaṃ hoti. Khīṇa jāti. Vusitaṃ brahmacariyaṃ. Kataṃ karaṇīyaṃ. Nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'ti.

Ngữ vựng:

- Passa : thấy rõ
- Sutavā : đa văn
- Ariyasāvaka : đệ tử của bậc Thánh (đức Phật) nhờ nghe hiểu lời dạy của Ngài
- Nibbindati : nhàm chán, không còn dính mắc
- Nibbinda : sự nhàm chán, mệt mỏi, chán ngán
- Virajjati : thoát ly, không còn tham muốn
- Virāga : diệt tận tham ái
- Vimuccati : giải thoát, không còn phiền nào
- Jāti : tái sinh
- Khīṇa : diệt tận
- Vusita : đã hoàn thành
- Karaṇīya : phận sự cần làm
- Kata : đã làm xong
- Pajānāti : biết rõ
- Nāpara : không còn kiếp sau
- Itthattāya : từ kiếp này

Dịch nghĩa:

- Đây các tỳ-khưu, bằng tuệ tri thấy rõ năm tổ hợp này không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta, vị đệ tử của đấng Giác Ngộ nhằm chán đối với *tổ hợp Xác thân*, nhằm chán đối với *tổ hợp Cảm giác*, nhằm chán đối với *tổ hợp Hiểu biết*, nhằm chán đối với *tổ hợp Tình cảm*, nhằm chán đối với *tổ hợp Sao chép – lưu trữ - chuyển giao*. Do nhằm chán, tâm không còn tham ái. Do không tham ái nên giải thoát. Trí tuệ thấy rõ giải thoát đây chính là giải thoát thực sự. Không còn tái sanh. Phạm hạnh đã hoàn thành. Phận sự cần làm đã làm xong. Vị ấy biết rõ từ kiếp này không còn kiếp sau nữa.

Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandun'ti.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim̐ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccim̐sū'ti.

Ngữ vựng:

- Attamana : hoan hỷ
- Bhāsita : lời dạy
- Abhinandati : hoan hỷ
- Veyyākaraṇa : sự giảng dạy
- Āsavehi citta : tâm giải thoát khỏi lậu hoặc
- Anupādāya : không chấp thủ, bám víu
- Bhaññamāne : khi đang thuyết giảng
- Vimuccim̐su : đã giải thoát

Dịch nghĩa:

Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại này xong, nhóm năm vị tỳ-khưu vô cùng hoan hỷ với lời dạy của đức Thế Tôn.

Ngay trong khi pháp thoại này được thuyết giảng, tâm giải thoát khỏi lậu hoặc, không còn bám víu (với năm tổ hợp) đã khởi sinh với nhóm năm vị tỳ-khưu.